

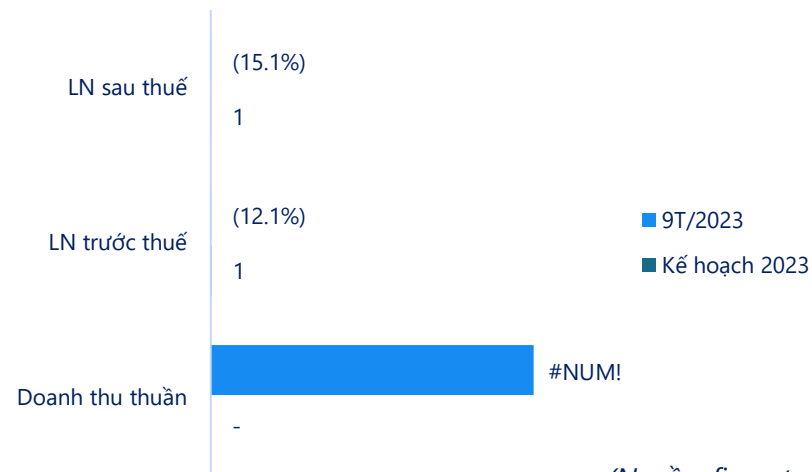
## CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM)

Ngành: Kim loại công nghiệp

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



**2,500 VNĐ**

(27/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

8.7%

3 tháng

-7.4%

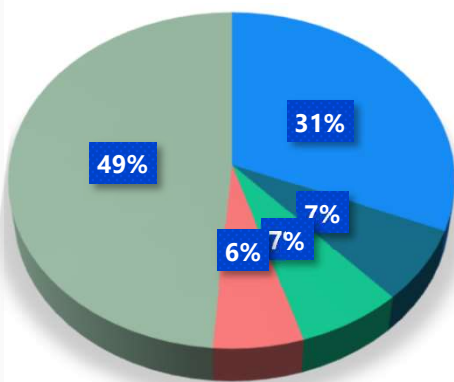
6 tháng

13.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,225
Sở hữu nước ngoài	0.08%
Beta	0.81

### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL
- CTCP Đầu tư Thương mại SMC
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
- Khác



### DT thuần

Q3 2023

**412.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 291.1 | +239.4%  
Cùng kỳ: ↗ 391.4 | +1837.5%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**660.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 152.5 | +30.0%

### LN thuần

Q3 2023

**3.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.0 | +262.7%  
Cùng kỳ: ↗ 9.4 | +149.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**1.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -14.4%

### LNTT

Q3 2023

**3.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.0 | +262.7%  
Cùng kỳ: ↗ 9.1 | +152.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**0.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -93.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>412.7</b>	<b>21.3</b>	<b>1837.5%</b>	<b>660.4</b>	<b>507.9</b>	<b>30.0%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>126.4</b>	<b>87.4</b>	<b>44.5%</b>	<b>34.3%</b>
Giá vốn hàng bán	405.1	23.1	1651.9%	645.3	489.4	31.9%	Tiền và tương đương tiền	16.0	24.0	-33.2%	4.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.6</b>	<b>1.8</b>	<b>515.6%</b>	<b>15.1</b>	<b>18.5</b>	<b>-18.2%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-83.4%	0.1	0.2	-39.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	19.8	1.7	1064.3%	5.4%
Chi phí tài chính	1.1	2.4	-52.8%	4.6	8.3	-44.4%	Hàng tồn kho	86.7	60.2	44.1%	23.6%
Chi phí lãi vay	1.1	1.2	-7.6%	4.6	5.5	-17.9%	Tài sản ngắn hạn khác	3.8	1.5	146.5%	1.0%
Chi phí bán hàng	0.9	0.4	136.5%	1.8	1.1	61.3%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>241.8</b>	<b>256.0</b>	<b>-5.6%</b>	<b>65.7%</b>
Chi phí QLDN	2.4	1.8	32.6%	6.9	7.1	-2.1%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.1</b>	<b>6.3</b>	<b>149.5%</b>	<b>1.9</b>	<b>2.3</b>	<b>-14.4%</b>	Tài sản cố định	205.8	221.7	-7.2%	55.9%
LN khác	-	0.0	-100.8%	1.8	0.4	-404.9%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.1</b>	<b>6.0</b>	<b>152.1%</b>	<b>0.1</b>	<b>1.9</b>	<b>-93.6%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	0.5	-	-	0.1%
Thuế TNDN	-	0.3	-100.0%	-	1.1	-100.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.1</b>	<b>6.2</b>	<b>150.0%</b>	<b>0.1</b>	<b>0.8</b>	<b>-85.2%</b>	Tài sản dài hạn khác	35.5	34.3	3.4%	9.6%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>3.1</b>	<b>6.2</b>	<b>150.0%</b>	<b>0.1</b>	<b>0.8</b>	<b>-85.2%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>368.1</b>	<b>343.4</b>	<b>7.2%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	8.1	21.8	-	2.8	-	13.0	4.9	14.8	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.1	0.1	0.3	0.1	-	0.5	-	0.2	
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.7	-	0.1	-	-	2.0	-	5.0	7.2
Lưu chuyển tiền thuần	-	15.0	21.8	-	2.6	-	14.9	-	0.5	7.4

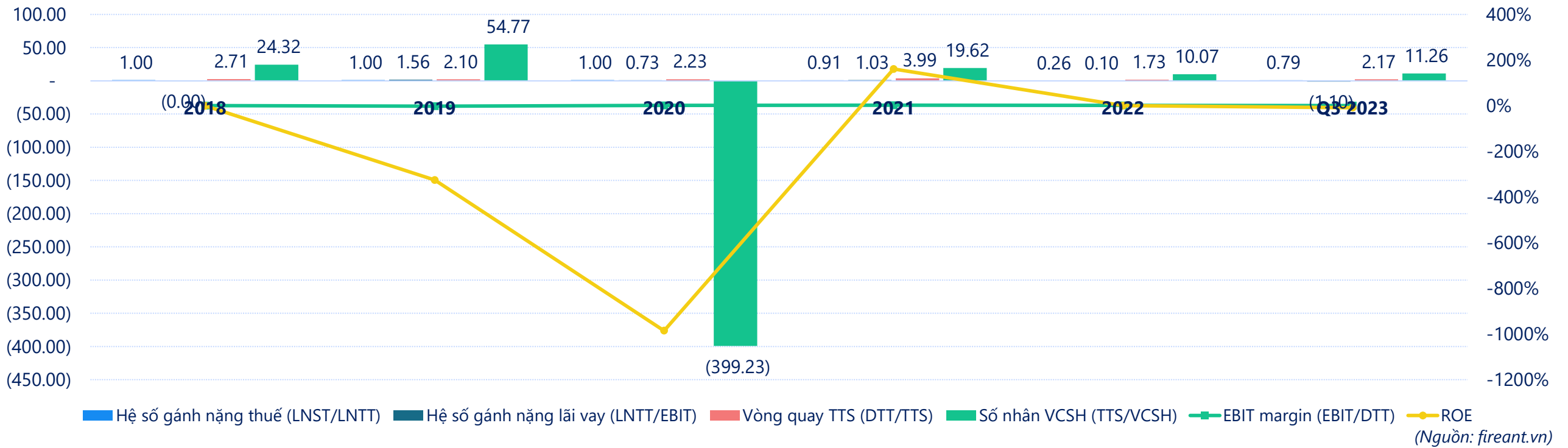
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>341.1</b>	<b>307.4</b>	<b>11.0%</b>	<b>92.7%</b>
Nợ ngắn hạn	278.3	238.6	16.6%	75.6%
Nợ vay ngắn hạn	55.6	63.8	-12.8%	15.1%
Nợ dài hạn	62.8	68.8	-8.7%	17.1%
Nợ vay dài hạn	62.8	68.8	-8.7%	17.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>27.0</b>	<b>36.0</b>	<b>-25.0%</b>	<b>7.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	27.0	36.0	-25.0%	7.3%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNS

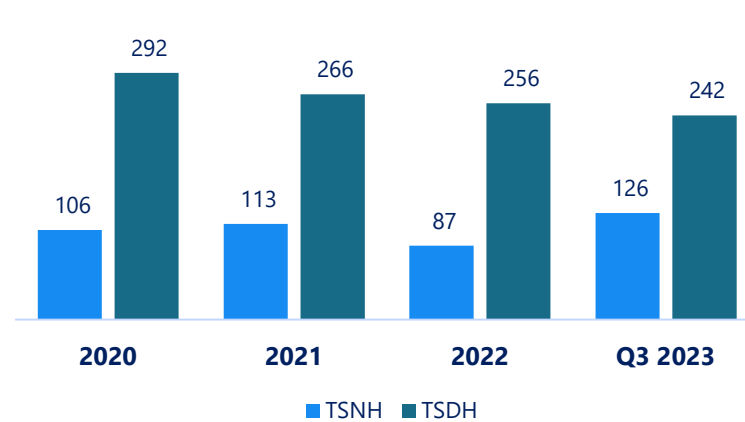
## Phân tích Dupont



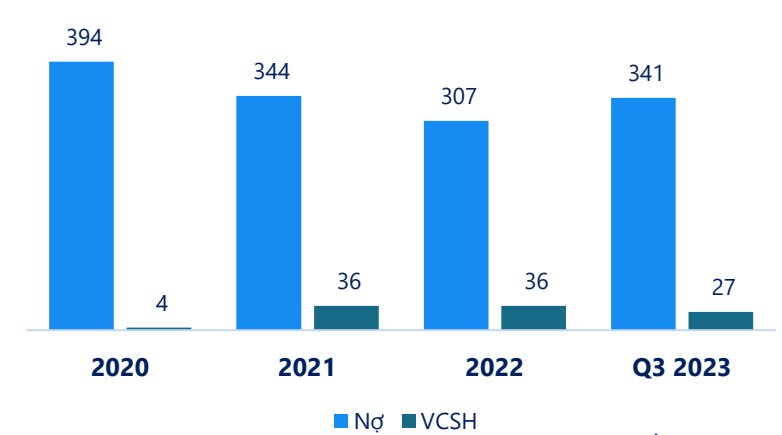
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNS

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.1%	-2.8%	1.1%	2.3%	0.2%	-0.4%
Biên LNST (TTM)	0.0%	-2.8%	1.1%	2.1%	0.0%	-0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	0.3%	-1.8%	1.5%	2.2%	1.6%	0.4%
ROE (TTM)	-0.1%	-325.6%	-985.3%	160.9%	0.7%	-8.9%
ROA (TTM)	0.0%	-5.9%	2.5%	8.2%	0.1%	-0.8%

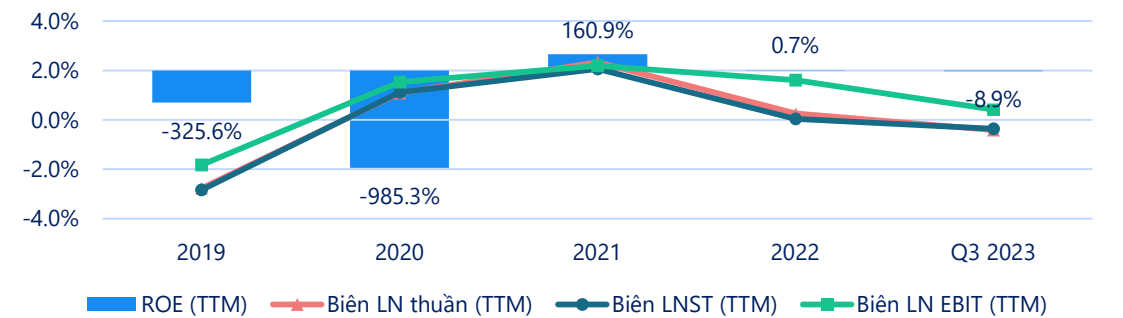
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	22.3	33.6	2.2	1.6	1.0	4.3
Số ngày nắm giữ HTK	16.7	20.3	25.1	17.3	40.0	34.2
Số ngày phải trả NCC	49.1	65.0	40.5	24.8	46.8	37.4
Vòng quay TSCĐ	4.8	3.4	3.1	6.0	2.7	3.6
Vòng quay TTS	134.5	174.2	163.7	91.5	211.3	168.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.2	0.3	0.4	0.4	0.5
Khả năng TT nhanh	0.4	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.0	(1.8)	3.6	(35.9)	1.1	0.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1	- 1,515	486	1,595	13	141
Giá trị sổ sách (BVPS)	1,223	292	194	1,789	1,802	1,351
P/E	(2,006.3)	(2.3)	4.7	6.6	220.6	(14.9)
P/B	1.6	(12.0)	11.9	5.9	1.6	1.6
P/S	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

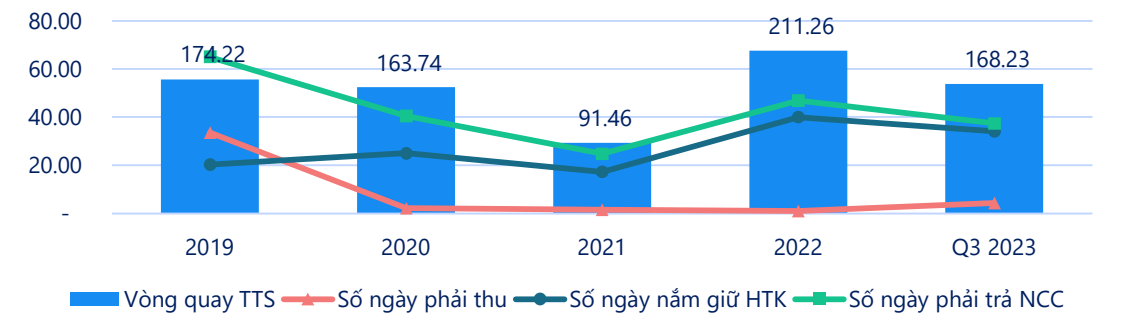
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



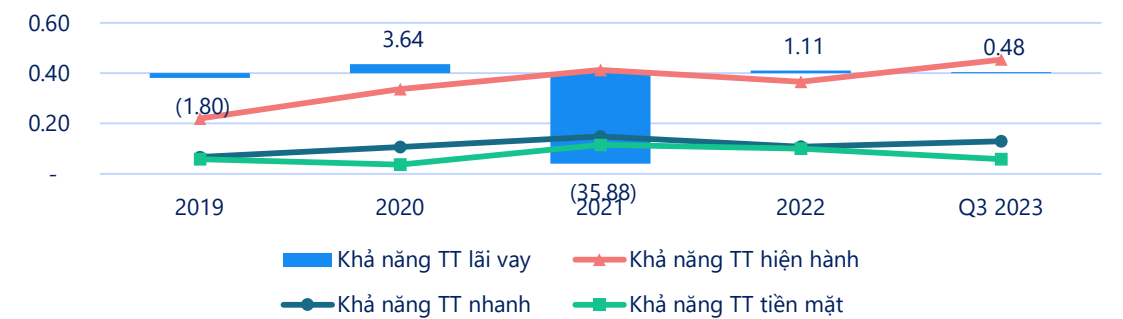
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

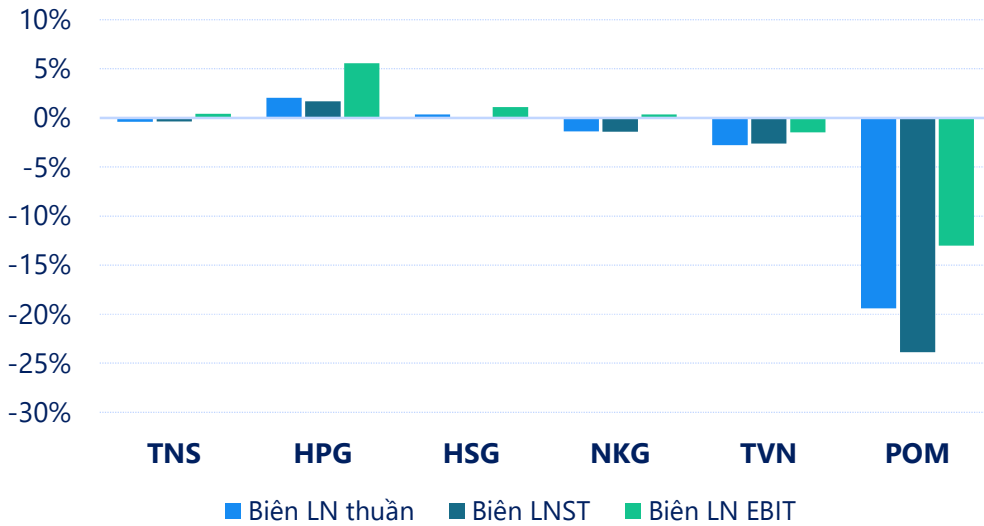
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TNS</b>	660.4	30.0%	0.1	-85.2%	0.0%	0.2%
<b>HPG</b>	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
<b>HSG</b>	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
<b>NKG</b>	14,137	-24.7%	100	-65.6%	0.7%	1.5%
<b>TVN</b>	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
<b>POM</b>	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%

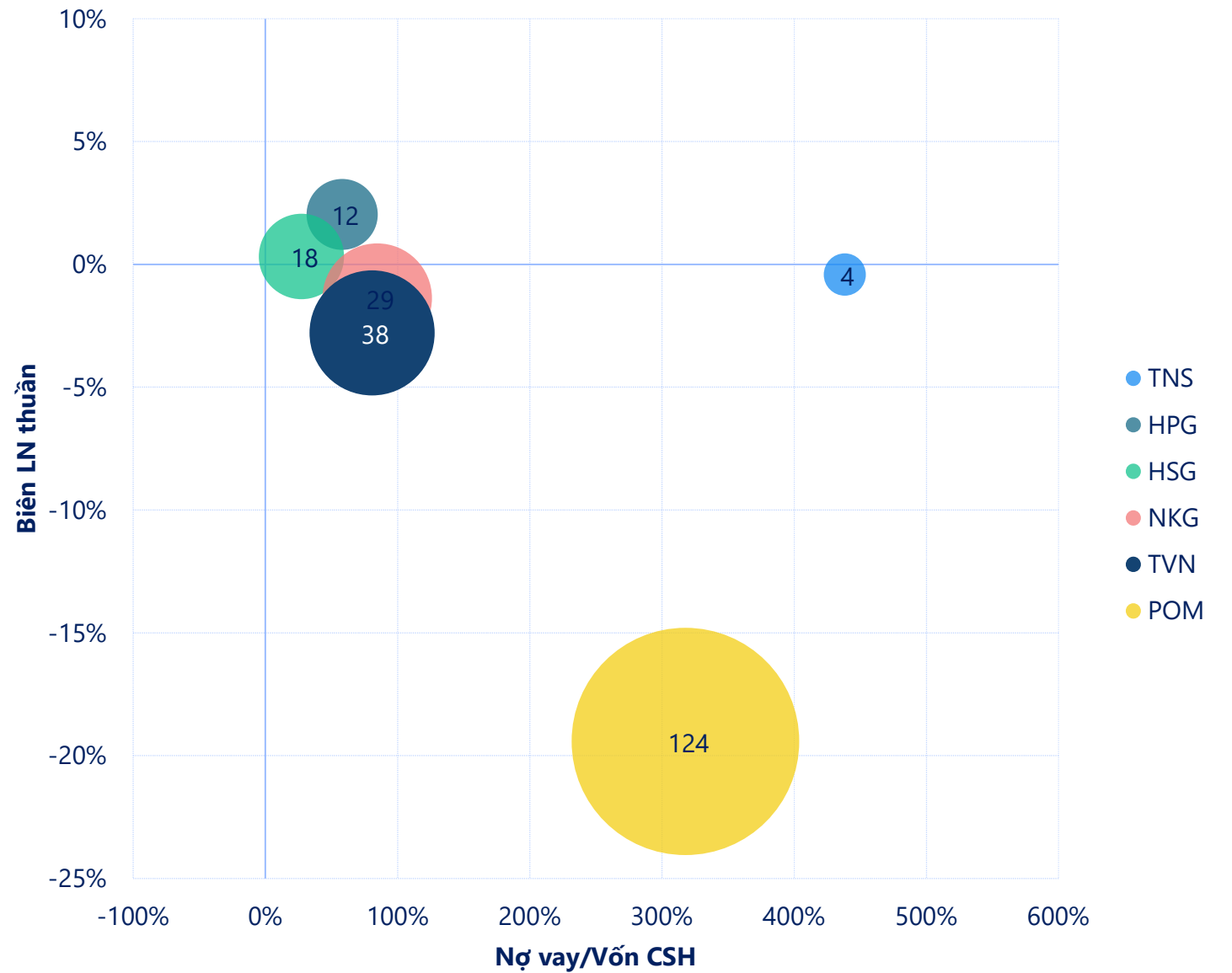
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)